

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1465**/UBND-KTTH

Quảng Ngãi, ngày **01** tháng **4** năm 2022

V/v công khai tình hình
quản lý, sử dụng tài sản công
năm 2021

Kính gửi: Văn phòng UBND tỉnh
(Trung tâm Công báo và Tin học)

Thực hiện Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ; trên cơ sở đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 784/STC-QLGCS ngày 23/3/2022 về việc báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2021, Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Công báo và Tin học) thực hiện đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh theo quy định đối với các nội dung công khai: Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê tài sản công; tình hình quản lý, sử dụng tài sản công; tình hình xử lý tài sản công; tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công (theo các Biểu mẫu đính kèm)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VPUB: CVP, PCVP, CBTH;
- Lưu: VT, KTTH116

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Phiên

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG

NĂM 2021

Loại tài sản: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG/ MUA SẮM			TIẾP NHẬN			THUÊ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng cộng	49		101.680.008.880,0	32		79.627.173.539,0			
	- Đất khuôn viên				6	24.547,0	63.412.020.000,0			
	- Nhà	27	13.156,46	75.015.051.200,0	19	9.574,26	15.191.219.539,0			
	- Xe ô tô				1		842.000.000,0			
	- Tài sản cố định khác	22		26.664.957.680,0	6		181.934.000,0			
I	Tỉnh Quảng Ngãi	49		101.680.008.880,0	32		79.627.173.539,0			
I.1	UBND tỉnh Quảng Ngãi	1		625.084.680,0						
1	Máy móc, thiết bị	1		625.084.680,0						
I.2	Sở Y tế Quảng Ngãi	11		13.086.900.000,0	6		8.654.807.864,0			
1	Đất trụ sở				1	4.831,0	5.400.640.000,0			
2	Nhà cấp II				5	2.457,0	3.254.167.864,0			

3	Máy móc, thiết bị	11		13.086.900.000,0					
I.3	Sở Giáo Dục và Đào Tạo	7		23.288.020.000,0	4		5.301.072.698,0		
1	Đất hoạt động sự nghiệp				1	10.053,10	1.587.000.000,0		
2	Nhà cấp III	7	5.328,0	23.288.020.000,0	3	1.832,56	3.714.072.698,0		
I.4	Sở Khoa học và Công nghệ	6		12.889.423.000,0					
1	Máy móc, thiết bị	6		12.889.423.000,0					
I.5	Sở Nội vụ				9		51.978.789.977,0		
1	Đất trụ sở				1	2.060,90	47.400.700.000,0		
2	Nhà cấp II				8	2.842,70	4.578.089.977,0		
I.6	BQL Khu kinh tế Dung Quất - BQL Khu công nghiệp Quảng Ngãi				2		8.398.930.000,0		
1	Đất trụ sở				1	1.861,0	7.816.000.000,0		
2	Nhà cấp IV				1	1.037,0	582.930.000,0		
I.7	UBND Thành phố Quảng Ngãi				2		2.870.270.000,0		
1	Đất trụ sở				1	4.489,0	1.095.000.000,0		
2	Nhà cấp II				1	1.116,0	1.775.270.000,0		
I.8	UBND huyện Sơn Tịnh	14		28.794.413.200,0	6		181.934.000,0		

1	Nhà cấp III	10	5.072,84	28.730.863.200,0						
2	Máy móc, thiết bị	4		63.550.000,0	6		181.934.000,0			
1.9	Ủy ban nhân dân huyện Đức Phổ				1		842.000.000,0			
1	Xe phục vụ công tác chung				1		842.000.000,0			
1.10	UBND Huyện Minh Long	4		12.147.266.000,0						
1	Nhà cấp III	4	1.101,70	12.147.266.000,0						
1.11	UBND huyện Trà Bồng	6		10.848.902.000,0	2		1.399.369.000,0			
1	Đất trụ sở				1	1.252,0	112.680.000,0			
2	Nhà cấp III	6	1.653,92	10.848.902.000,0	1	289,0	1.286.689.000,0			

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG
NĂM 2021**

Loại tài sản: Tất cả

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng cộng	6.123								
	- Đất khuôn viên	1.606	7.803.385,66	1.004.764,76	5.249.421,20					1.549.199,70
	- Nhà	3.906	1.494.334,48	382.191,10	1.083.107,10		200,0			28.836,28
	- Xe ô tô	343		341,0	2,0					
	- Tài sản cố định khác	268		56,0	210,0	2,0				
I	Tỉnh Quảng Ngãi	6.123								
I.1	UBND tỉnh Quảng Ngãi	23								
1	Đất	6	22.553,0	21.498,0	1.055,0					
2	Nhà	11	12.633,0	12.033,0	600,0					
3	Ô tô	5		5,0						

4	Tài sản cố định khác	1		1,0						
I.2	VP Đoàn ĐBQH và HĐND Tỉnh Quảng Ngãi	4								
1	Ô tô	4		4,0						
I.3	Sở Tài Chính	4								
1	Đất	1	3.717,0	2.411,0						1.306,0
2	Nhà	2	5.787,0	5.787,0						
3	Ô tô	1		1,0						
I.4	Sở Tài nguyên và môi trường	12								
1	Đất	3	4.804,0	3.288,0	1.516,0					
2	Nhà	6	3.687,0	2.791,0	896,0					
3	Ô tô	3		3,0						
I.5	Sở Công thương	11								
1	Đất	5	2.766,56	2.766,56						
2	Nhà	5	3.028,06	3.028,06						
3	Ô tô	1		1,0						
I.6	Sở Y tế Quảng Ngãi	841								

1	Bất	232	644,527,0	90,979,0	350,789,0					202,759,0
2	Nhà	368	205,370,0	79,800,0	113,887,0					11,683,0
3	Ô tô	56		56,0						
4	Tài sản cố định khác	185		13,0	172,0					
L7	Sở Giáo Dục và Đào Tạo	472								
1	Đất	59	746,527,10	15,804,0	704,286,10					26,437,0
2	Nhà	405	196,725,04	6,784,50	189,582,54					358,0
3	Ô tô	4		4,0						
4	Tài sản cố định khác	4		1,0	1,0	2,0				
1.8	Sở Kế Hoạch Đầu Tư	4								
1	Đất	1	2,046,0	2,046,0						
2	Nhà	2	1,524,0	1,524,0						
3	Ô tô	1		1,0						
1.9	Sở Giao thông Vận tải	30								
1	Đất	5	38,321,0	3,085,0	34,180,0					1,056,0
2	Nhà	16	5,210,70	3,884,0	986,70					140,0

[illegible]

1	Đất	5	4.367,60	3.312,60	1.055,0					
2	Nhà	12	6.004,70	4.605,70	1.399,0					
3	Ô tô	4		4,0						
4	Tài sản cố định khác	2		2,0						
L18	Sở Ngoại vụ	3								
1	Đất	1	1.000,0	1.000,0						
2	Nhà	1	882,0	882,0						
3	Ô tô	1		1,0						
L19	Sở Tư Pháp	9								
1	Đất	3	1.655,0	1.655,0						
2	Nhà	3	1.531,0	1.355,0	176,0					
3	Ô tô	3		3,0						
L20	BQL Khu kinh tế Dung Quất - BQL Khu công nghiệp Quảng Ngãi	42								
1	Đất	10	116.477,0	4.581,0	95.849,0					16.047,0
2	Nhà	11	17.953,0	8.684,0	9.269,0					

3	Ô tô	15		15,0						
4	Tài sản cố định khác	6		6,0						
I.21	Ban Quản lý các KCN Quảng Ngãi	3								
1	Đất	1	242,0	242,0						
2	Nhà	1	483,0	483,0						
3	Ô tô	1		1,0						
I.22	Ban Dân tộc Quảng Ngãi	3								
1	Đất	1	500,0	500,0						
2	Nhà	1	1.680,0	1.680,0						
3	Ô tô	1		1,0						
I.23	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	6								
1	Ô tô	1		1,0						
2	Tài sản cố định khác	5		5,0						
I.24	Báo Quảng Ngãi	4								
1	Đất	1	2.826,0	961,0						1.865,0
2	Nhà	2	1.901,0	1.856,0						45,0

3	Ô tô	1		1,0					
I.25	Thanh Tra Tĩnh	9							
1	Đất	2	4.110,0	2.973,0					1.137,0
2	Nhà	6	1.967,26	1.465,98					501,28
3	Ô tô	1		1,0					
I.26	Tỉnh Đoàn Quảng Ngãi	17							
1	Đất	5	32.594,50	9.832,70	359,0				22.402,80
2	Nhà	10	16.357,40	5.013,40	3.470,0				7.874,0
3	Ô tô	2		2,0					
I.27	Trung tâm xúc tiến đầu tư tỉnh Quảng Ngãi	1							
1	Ô tô	1		1,0					
I.28	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	44							
1	Đất	5	67.773,0		66.173,0				1.600,0
2	Nhà	33	16.920,0		16.920,0				
3	Ô tô	5		5,0					
4	Tài sản cố định khác	1		1,0					

L29	Tỉnh ủy Quảng Ngãi	139								
1	Đất	26	109.137,90	46.436,90	476,0					62.225,0
2	Nhà	67	35.046,0	22.230,0	7.881,0					4.935,0
3	Ô tô	45		45,0						
4	Tài sản cố định khác	1			1,0					
L30	UB Mặt Trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi	4								
1	Đất	1	1.400,0	1.400,0						
2	Nhà	1	886,0	886,0						
3	Ô tô	2		2,0						
L31	Đài Phát thanh truyền hình Quảng Ngãi	40								
1	Đất	2	15.220,50		15.220,50					
2	Nhà	13	5.577,08	13,0	5.009,08					555,0
3	Ô tô	8		8,0						
4	Tài sản cố định khác	17		17,0						
L32	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	4								
1	Đất	1	941,0	616,0						325,0

[illegible]

2	Nhà	1	342,0	342,0						
L37	Hội khuyến học tỉnh Quảng Ngãi	2								
1	Đất	1	71,0	71,0						
2	Nhà	1	177,0	177,0						
L38	Hội Đồng y tỉnh	2								
1	Đất	1	88,0	88,0						
2	Nhà	1	113,0	113,0						
L39	Trường Chính trị Quảng Ngãi	8								
1	Đất	1	8.910,0		8.910,0					
2	Nhà	5	4.824,0	350,0	4.474,0					
3	Ô tô	2		2,0						
L40	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Quảng Ngãi	3								
1	Đất	1	124,0	124,0						
2	Nhà	1	124,0	124,0						
3	Ô tô	1		1,0						

L41	UBND Thành phố Quảng Ngãi	336								
1	Đất	106	347.966,0	66.045,0	272.662,0					9.259,0
2	Nhà	225	76.751,0	30.102,0	46.649,0					
3	Ô tô	5		5,0						
L42	UBND huyện Sơn Tịnh	465								
1	Đất	94	694.703,50	42.175,50	616.298,0					36.230,0
2	Nhà	361	130.875,27	16.985,84	113.889,43					
3	Tài sản cố định khác	10			10,0					
L43	UBND Huyện Bình Sơn	590								
1	Đất	132	800.837,0	75.532,0	97.832,0					627.473,0
2	Nhà	452	113.523,54	21.193,54	92.255,0					75,0
3	Ô tô	6		6,0						
L44	UBND huyện Tư Nghĩa	348								
1	Đất	107	639.105,0	39.779,0	463.436,0					135.890,0
2	Nhà	238	103.865,80	7.294,0	96.571,80					
3	Ô tô	3		3,0						

[illegible]

3	Ô tô	2		2,0						
I.49	UBND huyện Sơn Hà	338								
1	Đất	81	331.849,0	12.774,0	218.633,0					100.442,0
2	Nhà	252	50.530,60	9.360,60	41.170,0					
3	Ô tô	5		5,0						
I.50	UBND Huyện Sơn Tây	74								
1	Đất	31	68.167,0	28.788,0	19.100,0					20.279,0
2	Nhà	38	15.792,0	10.868,0	4.692,0					232,0
3	Ô tô	5		5,0						
I.51	UBND huyện Trà Bồng	232								
1	Đất	69	267.163,20	81.752,0	178.806,20					6.605,0
2	Nhà	155	53.420,31	12.395,34	41.024,97					
3	Ô tô	8		8,0						
I.52	UBND huyện Nghĩa Hành	293								
1	Đất	91	321.728,0	55.836,0	258.692,0					7.200,0
2	Nhà	200	61.912,0	10.662,0	51.250,0					

[illegible]

L57	Trường Cao Đẳng Nghề Việt Nam- Hàn Quốc Quảng Ngãi	96								
1	Đất	7	234.032,0	71.986,0	162.046,0					
2	Nhà	29	33.703,0	454,0	33.249,0					
3	Ô tô	41		41,0						
4	Tài sản cố định khác	19			19,0					
L58	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	2								
1	Ô tô	2			2,0					
L59	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiên tỉnh	2								
1	Đất	1	355,0	355,0						
2	Nhà	1	582,0	582,0						

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG

NĂM 2021

Loại tài sản: Tất cả

Chi tiết bậc tài sản: 1; Chi tiết bậc đơn vị: 2

DVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Điều chuyển				Bán				Thanh lý				Khác				Ghi chú
		SL	Diện tích	Nguyên giá	GTCL	SL	Diện tích	Nguyên giá	GTCL	SL	Diện tích	Nguyên giá	GTCL	SL	Diện tích	Nguyên giá	GTC L	
(1)	(2)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)
	Tổng cộng	22	38.875,20	66.254.689,84	52.264.586,0					31	3.867,0	13.601.026,30	414.324,64					
	- Đất khuôn viên	5	25.265,80	54.117.020,0	47.508.700,0													
	- Nhà	16	13.609,40	11.295.669,84	4.587.654,40					5	3.867,0	4.111.431,0	58.283,85					
	- Xe ô tô	1		842.000,0	168.231,60					26		9.489.595,30	356.040,79					
	- Tài sản cố định khác																	
I	Tỉnh Quảng Ngãi	22	38.875,20	66.254.689,84	52.264.586,0					31	3.867,0	13.601.026,30	414.324,64					
I.1	UBND tỉnh Quảng Ngãi	1		842.000,0	168.231,60					1		519.189,0						
1	Ô tô	1		842.000,0	168.231,60					1		519.189,0						
I.2	Sở Công thương									1		514.335,0						

1	Ô tô								1		514.335,0						
I.3	Sở Y tế Quảng Ngãi	9	9.807,20	51.978.789,98	48.717.820,09				5	800,0	3.519.433,0	14.692,0					
1	Đất	1	4.121,80	47.400.700,0	47.400.700,0												
2	Nhà	8	5.685,40	4.578.089,98	1.317.120,09				1	800,0	2.270.505,0						
3	Ô tô								4		1.248.928,0	14.692,0					
I.4	Sở Giáo Dục và Đào Tạo								3	2.503,0	1.345.301,0	58.283,85					
1	Nhà								3	2.503,0	1.345.301,0	58.283,85					
I.5	Sở Khoa học và Công nghệ								1		361.323,90						
1	Ô tô								1		361.323,90						
I.6	Sở Nông nghiệp và PNT								8		2.356.923,0						
1	Ô tô								8		2.356.923,0						
I.7	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Quảng Ngãi								2		815.908,0						
1	Ô tô								2		815.908,0						
I.8	Sở Ngoại vụ								2		1.079.368,60	143.717,85					
1	Ô tô								2		1.079.368,60	143.717,85					

L.9	Tỉnh ủy Quảng Ngãi	2	11.210,0	2.870.270,0	1.242.689,0						1			578.374,50						
1	Đất	1	8.978,0	1.095.000,0																
2	Nhà	1	2.232,0	1.775.270,0	1.242.689,0															
3	Ô tô										1			578.374,50						
L.10	UBND huyện Sơn Tịnh	6	14.576,0	8.654.807,86	1.738.597,62															
1	Đất	1	9.662,0	5.400.640,0																
2	Nhà	5	4.914,0	3.254.167,86	1.738.597,62															
L.11	Ủy ban nhân dân huyện Đức Phổ										1			494.448,20	197.630,95					
1	Ô tô										1			494.448,20	197.630,95					
L.12	UBND Huyện Ba Tư										1			484.336,0						
1	Ô tô										1			484.336,0						
L.13	UBND Huyện Minh Long	2	200,0	509.453,0	108.000,0						1			495.625,0						
1	Đất	1		108.000,0	108.000,0															
2	Nhà	1	200,0	401.453,0							1			495.625,0						
L.14	UBND huyện Sơn Hà										1			497.066,0						

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH KHAI THÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ TÀI SẢN CÔNG

NĂM 2021

Loại tài sản: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	Tài sản	Kinh doanh				Cho thuê				Liên doanh, liên kết			
		Số lượng/ diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số tiền thu được từ việc kinh doanh trong năm	Số lượng/ diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số tiền thu được từ việc cho thuê trong năm	Số lượng/ diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số tiền thu được từ việc liên doanh, liên kết trong năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng cộng		3.745.000,0	2.300.000,0			1.450.000,0				1.595.000,0	797.500,0	
	- Đất khuôn viên		750.000,0	800.000,0									
	- Nhà		1.450.000,0			100	1.450.000,0						
	- Xe ô tô	1	1.545.000,0	1.500.000,0									
	- Tài sản cố định khác									1	1.595.000,0	797.500,0	
I	Tỉnh Quảng Ngãi		3.745.000,0	2.300.000,0			1.450.000,0				1.595.000,0	797.500,0	
I.1	UBND Huyện Mộ Đức		3.745.000,0	2.300.000,0			1.450.000,0						
1	Đất		750.000,0	800.000,0									

2	Nhà		1.450.000,0			100	1.450.000,0						
3	Ô tô	1	1.545.000,0	1.500.000,0									
I.2	UBND huyện Sơn Hà										1.595.000,0	797.500,0	
1	Tài sản cố định khác									1	1.595.000,0	797.500,0	

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công